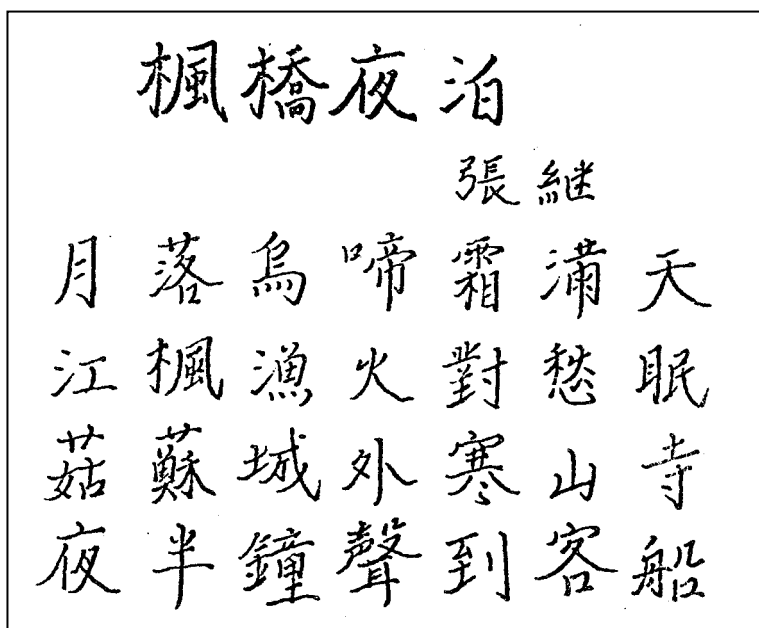


TUYỂN TẬP
của cư sĩ Hạnh Cơ

Tác giả đánh máy và trình bày trang sách
Cư sĩ Tịnh Kiên đọc và sửa chữa bản thảo
Hoàng Hậu Thái Châu (Calgary)
xuất bản năm 2014

7. thơ dịch

PHONG KIỀU DẠ BẠC
Trương Kế



(Hạnh Cơ viết chữ Hán và dịch)

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô tô thành ngoại Hàn sơn tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền

DỊCH:

THUYỀN ĐÊM GHÉ BẾN PHONG KIỀU

*Bến Phong kiều hàng cây tắm tấp
Trời Cô tô ẩm ắp sương mờ
Thuyền nan một lá hững hờ
Đêm nay ghé bến đợi chờ băng khuâng*

*Mới nửa đêm sao trăng đã lặn!
Quạ kêu buồn như nhẩn nhủ ai
Mù sương trải kín sông dài
Đèn câu, hay cánh sao cài trên sông?*

*Khách một mình nằm trong khoang lạnh
Nghe hơi sương đượm mảnh chăn đơn
Buồn ru giấc ngủ chập chờn
Bao hình ảnh cũ chồn vờn như mơ*

*Bồng chuông chùa Hàn sơn vọng lại
Trong phút giây thư thái lòng trần
Khách đây, chùa đó, xa gần?
Tĩnh trong đêm tối nên vần thơ duyên*

CÚC HOA *
Huyền Quang

花 主 焚 花
 向 人 香 在
 犀 焚 獨 中
 方 物 坐 庭
 出 淨 自 人
 今 無 忘 在
 頭 竟 憂 樓

(Hạnh Cơ viết chữ Hán và dịch)

Hoa tại trung đình nhân tại lầu
 Phân hương độc tọa tự vong âu (ưu)
 Chủ nhân dĩ vật hồn vô cạnh
 Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu

* Đây là đoạn 5 trong bài thơ “Cúc Hoa” – gồm có 6 đoạn, của Tô Huyền Quang (1254-1334), đời Trần, thế kỉ 13-14.

DỊCH:

Hoa Cúc

Đuối sáng trời thật trong
 Vầng trăng rọi ánh hồng
 Sân chùa tràn nắng mới
 Gió gọi cánh sương rung
 Sân thượng tựa thiên đường
 Lữ tâm tỏa khói hương
 Một mình ngồi tĩnh lặng
 Không có gì vấn vương
 Vườn cúc ngay dưới sân
 Vầng trăng đẹp không ngần
 Người hồn nhiên lặng ngắm

TỨ SƠN KỆ
Trần Thái-tông
Hạnh Cơ dịch

A. DUYÊN KHỞI (lời người dịch)

Mùa mưa năm đó, đức Phật an cư cùng với đông đảo chư Tăng Ni tại tu viện Kì-viên, ở kinh thành Xá-vệ của vương quốc Kiều-tát-la.

Một buổi chiều nọ, vua của nước Kiều-tát-la là Ba Tư Nặc, đến tu viện hầu Phật. Vua tỏ ý rất hối hận, lâu nay vì công việc triều chính quá bận rộn, nên đã không tinh tấn lắm trong việc tu tập. Vua hứa với Phật là từ nay phải để thêm nhiều thì giờ cho việc tu học. Phật dạy:

“Đúng vậy, thưa đại vương! Bây giờ tuổi đại vương đã cao, – năm đó vua đã 70 tuổi– nếu không lo tu tập thì đại vương không còn nhiều thì giờ nữa đâu! Đại vương! Ví dụ, một vệ sĩ thân tín của đại vương từ hướng Đông chạy về báo với đại vương là có

một quả núi vĩ đại đang từ phương Đông tiến dần tới đây; quả núi ấy đã nghiền nát tất cả người, sinh vật và cây cỏ trên đường nó đi qua. Tiếp đó, một người khác từ hướng Tây chạy về cũng báo với đại vương là có một quả núi vĩ đại đang từ phương Tây tiến dần tới đây. Rồi các người khác từ các hướng Nam và Bắc cũng chạy về báo với đại vương là có các quả núi vĩ đại đang từ các phương Nam và Bắc tiến dần tới đây; các quả núi ấy đều đã nghiền nát tất cả người, sinh vật và cây cỏ trên đường chúng đi qua. Đại vương biết rõ là bốn quả núi vĩ đại kia từ bốn phương sắp ập tới mình, và mạng sống của đại vương sẽ không còn kéo dài bao lâu nữa. Đại vương không còn nhiều thì giờ! Vậy đại vương sẽ làm gì trong tình huống ấy?”

Vua Ba Tư Nặc suy nghĩ rất nhanh, rồi bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Theo con nghĩ, trong tình huống ấy thì con chỉ có một việc đáng làm mà thôi: Đó là, con phải sống thời gian còn lại thật xứng đáng; nghĩa là con phải sống thật trầm tĩnh và đúng theo chánh pháp.”

Phật dạy: “Đúng lắm, đại vương! Như Lai sẽ nói rõ để đại vương biết: Bốn quả núi vĩ đại đó chính là bốn tướng trạng Sinh, Già, Bệnh, Chết của đời người. Chính cái già và cái chết là những quả núi hiện đang tiến tới và vây hãm chúng ta.”

Nhà vua bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Biết được cái già và cái chết đang tiến tới, con nghĩ chỉ còn một cách là con phải sống đúng theo chánh pháp, dùng những ngày tháng còn lại để làm những việc lành nào có thể làm, và xây dựng cho những thế hệ tương lai.”

Nhà vua lay Phật và trở về hoàng cung.

*

Sinh, Già, Bệnh, Chết là bốn tướng trạng đau khổ, hằng vây phủ và hành hạ tất cả mọi người, không ai có thể chống lại hay

vượt thoát nổi. Chỉ có tu tập theo Phật pháp để đạt được trí tuệ giác ngộ cao tột, thì mới giải thoát khỏi vòng vây của bốn quả núi to lớn kia mà thôi.

Lời dạy của đức Thế Tôn về “Bốn Núi” trên đây đã được ghi lại trong các kinh *Tương Ưng Bộ* (thuộc tạng Pali) và *Tạp A Hàm* (thuộc tạng Hán). Trên bước đường tu học Phật pháp, vua Trần Thái Tông (1218-1277) của nước ta đã rất lấy làm tâm đắc về đoạn kinh “**Bốn Núi**” này, và đã lấy cảm hứng từ đó mà viết nên bài văn “**Tứ Sơn**” (四山 – bốn núi), nêu lên các đề tài thiền quán quan trọng trong thiền môn. Bài văn viết bằng Hán văn, được in chung với những bài văn khác của nhà vua, trong tác phẩm thiền học nổi tiếng của Phật giáo Việt-nam: *KHÓA HƯ LỤC* (tức *Trần Thái Tông Ngự Chế Khóa Hư*).

Bài văn “*Tứ Sơn*” này gồm có năm đoạn văn viết bằng thể biên ngẫu, diễn giải ý nghĩa của bốn quả núi: Đoạn đầu nói một cách tổng quát về thực trạng rằng, bởi vì vô minh mà chúng sinh phải trôi lăn mãi trong dòng sinh tử; bốn đoạn sau, mỗi đoạn nói về tướng trạng của một quả núi: SINH, LÃO, BỆNH, TỬ, nêu rõ ý thức về tính chất vô thường của đời người. Mỗi đoạn văn trên đều được kết thúc bằng một bài kệ thơ; bài kệ đầu viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt, bốn bài sau theo thể thất ngôn bát cú. Ở đây chúng tôi chỉ xin dịch năm bài kệ thơ ấy mà thôi.

B. KỆ BỐN NÚI

1) TỨ SƠN KỆ

四山偈

四山峭壁萬青叢
悟了都無萬物空

喜得驢兒三腳在
驀騎打趁上高峰

Tứ sơn tiểu bích vạn thanh tông
Ngộ liễu đô vô vạn vật không
Hỉ đắc lư nhi tam cước tại
Mạch ki đả sản thương cao phong

DỊCH:

BÀI KỆ BỐN NÚI

*Bốn núi cao chót vót
Sum sê muôn cây rừng
Tuệ giác nhìn vạn vật
Tất cả thấy đều không
Hãy cười lừa ba cảnh
Lên thẳng đỉnh tột cùng*

2) NHẤT SƠN (Sinh)

一山

真宰薰陶萬象成
本來非兆又非萌
只差有念忘無念

卻背無生受有生
鼻著諸香舌貪味
眼育眾色耳聞聲
永為浪蕩風塵客
日遠家鄉萬里程

Chân tể huân đào vạn tượng thành
Bản lai phi triệu hựu phi manh
Chỉ sai hữu niệm vong vô niệm
Khước bội vô sinh thọ hữu sinh
Tị trước chư hương thiết tham vị
Nhãn manh chúng sắc nhĩ văn thanh
Vĩnh vi lãng đăng phong trần khách
Nhật viễn gia hương vạn lí trình

DỊCH:

NÚI THỨ NHẤT (Sinh)

*Do nhân duyên hun đúc
Vạn pháp được sinh thành
Vốn không phải điềm báo
Cũng không thuần mầm xanh
Vì bỏ quên vô niệm
Hữu niệm liền phát sinh
Kiếp vô sinh đã trái
Hữu sinh phải nhận hình
Mũi lưỡi tham hương vị
Mắt tai đắm sắc thanh*

*Quê nhà ngày xa mãi
Kiếp phong trần lênh đênh*

3) NHỊ SƠN (Lão)

二山

人生在世若浮漚
壽夭因天莫妄求
景逼桑榆將向晚
身如蒲柳暫經秋
青雕昔日潘郎鬢
白遍當年呂望頭
世事滔滔渾不顧
夕陽西去水東流

Nhân sinh tại thế nhược phù âu
Thọ yếu nhân thiên mặc vọng cầu
Cảnh bức tang du tương hướng vãn
Thân như bồ liễu tạm kinh thu
Thanh điêu tích nhật Phan Lang mấn
Bạch biến đương niên Lã Vọng đầu
Thế sự thao thao hồn bất cố
Tịch dương Tây khứ thủy Đông lưu

DỊCH:

NÚI THỨ HAI (Già)

*Đời người như bọt nước
Thọ yếu chớ vọng cầu
Mặt trời đà xế bóng
Bồ liễu dần sang thu
Mới ngày nào trẻ đẹp
Giờ đây đã bạc đầu
Việc đời trôi cuộn cuộn
Ngoảnh lại ích gì đâu
Hương Tây mặt trời lặn
Về Đông nước chảy mau*

4) TAM SƠN (Bệnh)

三山

陰陽愆德本相因
變作災屯及世人
大抵有身方有病
若還無病亦無身
靈丹謾詫長生術
良藥難令不死春
早願遠離魔境界
回心向道養天真

Âm dương khiên đức bản tương nhân
Biến tác tai truân cập thể nhân
Đại đề hữu thân phương hữu bệnh
Nhược hoàn vô bệnh diệt vô thân
Linh đan mạn sá trường sinh thuật
Lương dược nan linh bất tử xuân

Tảo nguyên viễn li ma cảnh giới
Hồi tâm hướng đạo dưỡng thiên chân

DỊCH:

NÚI THỨ BA (Bệnh)

*Âm dương không hòa hợp
Gây họa đến thế nhân
Có thân thì có bệnh
Không bệnh hẳn không thân
Trường sinh cùng bất tử
Chỉ dối kẻ ngu dân
Gấp xa lìa ma cảnh
Quay về với thiên chân*

5) TỨ SƠN (Tử)

四山

擺蕩狂風括地生
魚翁醉裡釣舟橫
四垂雲合陰霾色
一派波翻鼓動聲
雨腳陣催飄歷歷
雷車輪轉怒轟轟
暫時塵斂天邊淨

月落長江夜幾更

Bãi đặng cuồng phong quát địa sinh
Ngư ông túy lý điều chu hoành
Tứ thùy vân hiệp âm mai sắc
Nhất phái ba phiên cổ động thanh
Vũ cước trận thôi phiêu lịch lịch
Lôi xa luân chuyển nộ oanh oanh
Tạm thời trần liễm thiên biên tịnh
Nguyệt lạc trường giang dạ kỉ canh

DỊCH:

NÚI THỨ TƯ (Chết)

*Một trận cuồng phong thổi
Mịt mù cát bụi bay
Ngư ông say túy lý
Mặc cho chiếc thuyền quay
Bốn phương trời u ám
Vân vũ lớp lớp mây
Sầm sập mưa xối xả
Lô xô sóng bủa vây
Ầm ầm tiếng sét nổ
Xe sấm tít mù xoay
Phút giây trời quang tạnh
Bụi lắng gió ngừng lay
Trong lòng sông vắng lặng
Còn lại mặt trăng đầy*

CƯ TRẦN LẠC ĐẠO

Trúc Lâm*

对家飢居
境中則塵
無屑珍樂
心宝令道
莫休困且
问尋則随
禅覓眼縁

* Trúc Lâm
1308) sau k
Đạo” của n

(Hạnh Cơ viết chữ Hán và dịch)

háp hiệu của vua Trần Nhân-tông (1258-
1308) là bài kệ ở cuối bài phú “Cư Trần Lạc

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên

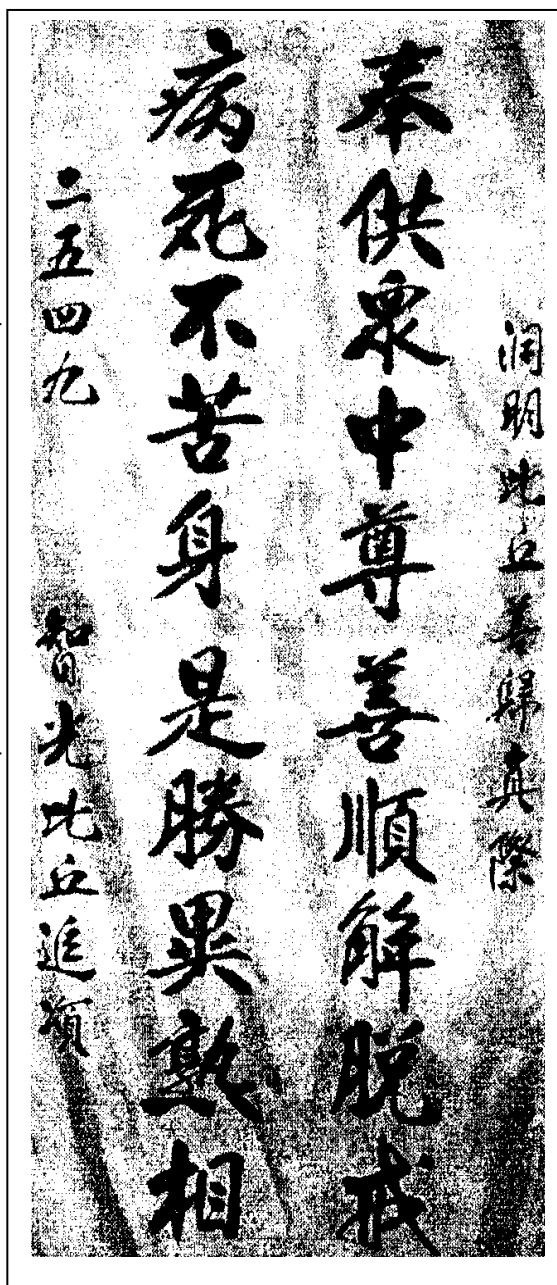
DỊCH:

Ở ĐỜI VUI ĐẠO

Ở đời vui đạo tùy duyên
Đói ăn mệt ngủ tự nhiên dễ dàng
Ngọc châu nhà có sẵn sàng

*Đâu cần tìm kiếm ngoài đường luống công
Đối người đối vật dung thông
Tâm không vương mắc là tông chỉ thiên*

ĐẠI
LÃO
HÒA
THƯỢNG
THÍCH
TRÍ
QUANG
TÂN
TỤNG
HÒA
THƯỢNG
TÂN
VIÊN
TỊCH
THÍCH
ĐỒNG
MINH



PHIÊN ÂM:

Đồng Minh từ khéo thiện qui chân tế

Phụng cúng chúng trung tôn (1)

Thiện thuận giải thoát giới (2)

Bệnh tử bất khổ thân (3)

Thị thắng dị thực tướng (4)

Nhị ngũ tứ cử

TRÍ QUANG từ khéo tấn tụng

DỊCH NGHĨA:

Từ khéo Đồng Minh

an tường về cõi Chân-tịnh

Kính cúng dường bậc Chúng trung tôn(1)

Người đã trọn vẹn tùy thuận giới giải thoát(2)

Cả bệnh hoạn và sự chết đều không làm khổ được thân tâm(3)

Đó là tướng dị thực thù thắng (4)

Phật lịch 2549

Từ khéo TRÍ QUANG

kính tiến lời tụng

GIẢI THÍCH:

(1) “*Chúng trung tôn*” là bậc có giới đức cao tột, được tôn quý, kính trọng nhất trong đại chúng. Ở đây có ý nói, *Hòa Thượng Đồng Minh* là bậc đạo cao đức trọng hiếm có trên đời, được tất cả mọi người đều tôn quý.

(2) Chữ “*thiện*” trong câu chữ Hán có nghĩa là trọn vẹn, không có chút lỗi lầm, sơ sót nào. Từ “*thuận giải thoát giới*” trong câu chữ Hán là ý nghĩa của tiếng Phạn “*ba-la-đề-mộc-xoa*”, tức giới luật. Giới luật có công năng phòng hộ thân tâm, diệt trừ mọi phiền não, làm cho người tu hành giải thoát ba cõi. Chữ “*thuận*” tức là tùy thuận. Giới luật thuận theo quả giải thoát, cho nên nói là “*tùy thuận giải thoát giới*”, hay “*thuận giải thoát giới*”. Câu này nói lên cái thấy tinh tường của tác giả về *Hòa Thượng Đồng Minh*, và đó là lí do tại sao trong câu đầu tác giả đã xưng tụng Hòa Thượng là bậc “*Chúng trung tôn*”.

(3) Hai tháng trước ngày viên tịch, *Hòa Thượng Đồng Minh* lâm trọng bệnh. Tuy thân bị bệnh (một chứng bệnh mà nếu là người thường thì đau đớn dần vật dữ dội) nhưng tâm Ngài vẫn an nhiên tự tại, đi đứng ngồi nằm thư thái, phong độ hoan hỷ thường xuyên. Biết trước giờ phút lâm chung sẽ đến nhanh chóng mà tâm không sợ sệt, không bị thế gian thường tình làm cho chướng ngại tuệ giác; cứ thế an tường, cho đến giây phút cuối cùng xả bỏ báo thân. Câu này tác giả đã nói lên sự thật về đạo phong cao cả của một bậc chứng đạt.

(4) Cái nhân khi đã chín muồi, kết trái, thì gọi là “*dị thực*”. Chữ “*thắng*” nghĩa là tốt đẹp vượt trội hơn hết. Trong thuật ngữ Phật học, chữ “*thắng*” thường được dùng để chỉ cho sự toàn thiện, toàn bích, trang nghiêm tốt đẹp vượt trội thế gian; ở đây

được tác giả dùng để chỉ cho đạo phong toàn bích, cao vợi của *Hòa Thượng Đồng Minh*. Chữ “*tướng*” ở đây có thể chỉ cho cái thân tướng hữu hình (có thể trông thấy bằng nhục nhãn), mà cũng có thể chỉ cho cái thân tướng vô hình (chỉ có thể trông thấy bằng tuệ nhãn hay đạo nhãn) của một người. *Hòa Thượng Đồng Minh* đã gieo trồng thiện căn từ bao đời trước để đến đời này có được cái báo thân toàn thiện, kiêm đủ các đức tính bi trí dũng, một đạo phong cao vợi của bậc chân tu; đó quả thật là một “*thắng dị thực tướng*” hiếm thấy trên đời.

Hòa Thượng Thích Đồng Minh vốn là môn hạ từng theo học kinh luận đại thừa với Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Quang. Nay Ngài đã “*thiện qui chân tế*”, lại được bậc Thầy của mình đem cả chân tình xưng tán, thật đáng coi là việc “vị tăng hữu” trên đời. Cao quý thay, thượng trí thầy trò! Thắng diệu thay, tấm gương tròn đầy trong sáng!

Vậy xin mạo muội diễn dịch bài tụng trên ra mấy vần lục bát như sau:

DỊCH THÀNH THƠ:

*Cúng dường bậc Chúng trung tôn
Giới nghi nghiêm mật sạch không lỗi lầm
An nhiên bệnh tử tới gần
Thường tịch quang độ chân thân hiện bày*

Miền Tây Gia-nã-đại,
ngày Đầu tháng Cuối năm 2005
(PL 2549)
Cư sĩ Hạnh Cơ

QUỲNH HẢI NGUYỄN TIÊU

Thơ chữ Hán của NGUYỄN DU

HẠNH CƠ luận và dịch

瓊海元夜元宵
依天依夜
一依天依
萬里天依
鴻嶺無家
白頭多恨
窮途多恨
海角天涯
三十年見

(Hạnh Cơ viết chữ Hán)

Nguyên dạ không đình nguyệt mãn thiên
Y y bất cải cự thiên quyên
Nhật thiên xuân hưng thù gia lạc
Vạn lí Quỳnh châu thử dạ viên
Hồng lĩnh vô gia huynh đệ tán
Bạch đầu đa hận tuế thời thiên
Cùng đồ lân nhữ dao tương kiến

Hải giác thiên nhai tam thập niên

DỊCH NGHĨA:

*Đêm Rằm tháng Giêng, sân vắng, trăng sáng đầy trời
Trăng vẫn sáng đẹp như xưa, không có gì thay đổi
Một trời cảm hứng của ngày xuân đang rót vào nhà ai
Đêm nay ta cùng trăng họp mặt nơi Quỳnh-côi xa xăm
Nơi quê Hồng-lĩnh, nhà cửa không có, anh em li tán mỗi người
một nơi
Tóc bạc làm cho ta càng tuổi hận, trong khi đó thì thời gian cứ
trôi qua
Thương thay cho trăng, lúc ta cùng đường vẫn xa xôi lận lộn tới
thăm
Đã ba mươi năm góc biển chân trời*

GIẢNG LUẬN:

Đây là bài đầu tiên trong tập thơ chữ Hán *Thanh Hiên Thi Tập* của cụ Nguyễn Du. Các nhà nghiên cứu sự nghiệp văn chương của cụ đều đồng ý rằng, cụ đã sáng tác bài “*Quỳnh Hải Nguyên Tiêu*” này trong thời gian cụ lánh nạn tại quê vợ là xã Quỳnh-côi (cũng gọi là Quỳnh-hải), huyện An-hải, tỉnh Thái-bình –tức trong khoảng thời gian từ năm 1789 đến năm 1795.

Tổ quán của cụ Nguyễn Du là làng Tiên-diên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Thân phụ là cụ Nguyễn Nghiễm (1708-1775) có 8 bà vợ; thân mẫu của cụ là bà thứ ba, tên Trần Thị Tần, quê ở Bắc-ninh. Cụ Nguyễn Nghiễm cưới bà Tần năm 1756, lúc đó cụ đang làm quan tại triều đình Thăng-long, thời Vua Lê - Chúa Trịnh, chức đại-tư-đồ (tể-tướng), tước Xuân quận-công, trên

hàng nhất-phẩm. Bà Tần sinh 4 người con trai: Nguyễn Trụ, năm 1757; Nguyễn Nễ, 1761; Nguyễn Du, 1765; Nguyễn Úc, 1767; và một người con gái là Nguyễn Thị Diên (?-?) –tất cả đều sinh tại Thăng-long.

Như vậy, tuy chánh quán ở Hà-tĩnh, nhưng cụ Nguyễn Du đã được sinh ra, lớn lên, và học hành đều ở Thăng-long. Năm 1775 cụ Nguyễn Nghiễm mất, rồi 3 năm sau, 1778, bà Tần cũng qua đời, Nguyễn Du trở thành mồ côi cả cha lẫn mẹ, lúc đó mới lên 13 tuổi, cho nên phải ở với ông anh cả (khác mẹ) là Nguyễn Khản (1734-1786), để tiếp tục được nuôi dưỡng và dạy dỗ học hành. Ông Nguyễn Khản lớn hơn Nguyễn Du 31 tuổi, là con trai trưởng của cụ Nguyễn Nghiễm và bà vợ cả là Đặng Thị Dương (quê Hà-tĩnh). Lúc đó ông Nguyễn Khản cũng là một vị quan đại thần tại triều, có dinh cơ to lớn, nổi tiếng là bậc phong lưu tài tử nhất kinh thành. Năm 1784, Nguyễn Du 19 tuổi, vừa đậu tam-trường khoa thi Hương (tú tài) thì gặp phải lúc loạn kiêu-binh nổi dậy, làm rối loạn kinh thành, phá hủy dinh thự nhà cửa, và bắt giết các quan đại thần. Dinh thự của Nguyễn Khản cũng bị phá nát, tính mạng lại bị đe dọa, khiến ông phải trốn chạy về quê hương Hà-tĩnh lánh nạn. Nguyễn Du may mắn, kịp thời được nối chức của ông bố nuôi họ Hà, –*nguyên là một vị võ quan dưới trướng cụ Nguyễn Nghiễm ngày trước, vừa tạ thế*– làm lãnh-binh đạo Thái-nguyên, nên thoát nạn. Nhưng cũng từ lúc đó mà anh em li tán nhau, mỗi người một phương; gia thế họ Nguyễn ở Tiên-điền cũng đến đây là bắt đầu xuống dốc. Năm 1786, Bắc-bình vương Nguyễn Huệ từ trong Trung ra Bắc diệt chúa Trịnh, Nguyễn Khản liền rời Hà-tĩnh ra Bắc để giúp chúa phò vua, nhưng việc không thành, rồi bị bệnh mà mất. Năm 1789, Bắc-bình vương lại ra Bắc đánh đuổi quân Thanh, dứt nhà Lê. Ông vua cuối cùng của nhà Lê là Chiêu Thống, chạy theo Tôn Sĩ Nghị sang Trung-quốc, một số đông tôi thần của vua cũng chạy

theo. Ba anh em của Nguyễn Du cũng chạy theo, nhưng không kịp, đành phải trở về, rồi chia tay nhau, mỗi người đều về quê vợ để ản thân. Nguyễn Nễ, Nguyễn Úc thì về Bắc-ninh; Nguyễn Du thì về Thái-bình, năm đó mới 24 tuổi, –lại thêm một lần li tán!

Tại sao ba anh em Nguyễn Du đã không về quê nhà ở Tiên-diền mà lại về quê vợ? Điều đó có mấy lí do. Xưa cụ Nguyễn Nghiễm làm quan tột đỉnh triều đình, giàu sang hiển hách, dinh cơ ở Tiên-diền không phải là nhỏ; nhưng vì cụ lắm vợ nhiều con (8 bà vợ và 21 người con –Nguyễn Du đứng hàng thứ 7 trong số 12 người con trai của cụ), nên mẹ nào thì tự lo đùm bọc con nấy. Sau khi cụ mất, ngoại trừ các bà có con trai lớn đã ra làm quan, còn các bà khác thì ai cũng đem con cái về quê mình để sinh sống, chứ không về Hà-tĩnh. –*Dĩ nhiên, ba bà quê ở Hà-tĩnh thì lại về Hà-tĩnh: bà Đặng Thị Dương, mẹ của Nguyễn Khả; bà Đặng Thị Thuyết, mẹ của Nguyễn Điều; và bà Hồ Thị Ngạn, mẹ của Nguyễn Nhưng.*– Riêng ba anh em Nguyễn Du thì mẹ đã mất sớm từ tuổi vị thành niên, lớn lên, nếu có dịp về thăm quê thì cũng chỉ ở chơi mươi bữa nửa tháng rồi lại đi, chứ họ chưa từng sinh sống và xây dựng sự nghiệp gì ở quê nhà. Cho nên có thể nói, chỉ có các ông anh của Nguyễn Du như Nguyễn Khả, Nguyễn Điều (cả hai ông lúc này đều đã qua đời), Nguyễn Nhưng, Nguyễn Quynh thì còn có nhà cửa ở Tiên-diền, chứ ba anh em Nguyễn Du thì đâu đã có nhà cửa gì; vì thế mà tiên sinh đã nói trong bài thơ trên:

Hồng lĩnh vô gia huynh đệ tán

Lại nữa, sau khi Tây-Son diệt nhà Lê, trong số các con của cụ Nguyễn Nghiễm, có người ra làm quan với Tây-Son như Nguyễn Nễ, mà cũng có người quyết chí chống Tây-Son như Nguyễn Quynh. Quynh ở Hà-tĩnh đã kết nạp nghĩa sĩ để chống

lại Tây-Son, mưu đồ khôi phục nhà Lê, nhưng thất bại bị bắt; rồi không chịu hàng nên bị giết. Và cũng nhân vụ này mà Tây-Son đã tàn phá tất cả dinh cơ họ Nguyễn ở Tiên-diên. Chính bản thân Nguyễn Du cũng hận Tây-Son và đang nuôi chí khôi phục nhà Lê, nên dù muốn về Tiên-diên cũng không dám về, đành ẩn nhẫn ở quê vợ mà chờ thời.

Nguyễn Nễ (anh kế cùng mẹ của Nguyễn Du) đã biết quyền biến, nhận lời ra làm việc với triều đại mới (ngay từ năm đầu Tây-Son – 1789), nhờ đó mà đã sửa sang lại được nhà cửa đã đổ nát của ông cha, tuy không bề thế như trước, nhưng cũng đủ đầm ấm cho con cháu. Và cũng do Nguyễn Nễ ra làm quan với Tây-Son mà mối nghi kị của chính quyền mới đối với họ Nguyễn ở Tiên-diên dần dần cũng tiêu mất đi. Đến lúc Nguyễn Du thấy không cần phải trốn tránh nữa, mới quyết định rời Quỳnh-côi để về sống ở quê hương Hồng-lĩnh (Hà-tĩnh); đó là vào đầu năm 1796, tiên sinh 31 tuổi. Vậy, căn cứ vào câu chót và tựa đề “*Quỳnh Hải Nguyên Tiêu*” của bài thơ trên, chúng ta có thể nói, tiên sinh đã làm bài thơ này vào tiết Thượng-nguyên năm Bính-Thìn (tức đầu năm 1796), trước khi rời Thái-bình để trở về Hà-tĩnh ngay trong năm đó.

Đối với dân tộc ta thì tổ quán luôn luôn vẫn là nguồn cội, là “chánh quán” của mình. Dù có vì hoàn cảnh mà cha mẹ phải sinh ra mình ở một xứ khác, thì nơi đó cũng chỉ được coi là “sinh quán” của mình; hoặc có phải vì công việc mà phải sang xứ khác làm quan, xây dựng sự nghiệp giàu có, hoặc vì sinh kế mà phải tha phương cầu thực, thì nơi đó cũng chỉ được coi là “trú quán”. Trường hợp cụ Nguyễn Du ở đây, tuy tổ quán ở Tiên-diên (Hà-tĩnh), nhưng đã được sinh ra và lớn lên, học hành, thi cử tại Thăng-long, làm quan tại Thái-nguyên, rồi trốn tránh chờ thời ở Thái-bình, trong suốt thời gian “lưu lạc” kéo dài đến

30 năm (1765-1795) đó, chưa có lúc nào cụ sống thực sự tại **quê nhà** (*chánh quán*), đó là lí do cụ đã than:

Hải giác thiên nhai tam thập niên

Trong suốt thời gian ở Quỳnh-côi, Nguyễn Du đã ở nhờ nhà người anh vợ là ông Đoàn Nguyễn Tuấn. Tuy ông Tuấn ra làm quan với Tây-Son, nhưng Nguyễn Du vẫn ngầm kết giao với nghĩa sĩ để chống Tây-Son, mong khôi phục nhà Lê. Nhưng những chiến thắng của Tây-Son liên tiếp trong bao năm liền, từ lúc diệt họ Trịnh đến khi đuổi quân Thanh và diệt nhà Lê, đã làm cho nhiều người (có ý đồ chống Tây-Son) phải khiếp đảm mà sinh rụt rè. –Hai mươi vạn quân của Tôn Sĩ Nghị mà còn phải tan tành như xác pháo, thì một vài nhóm người lẻ tẻ có làm được gì! Bởi vậy mà việc chẳng ra đâu, chí nguyện không thành, cụ luôn luôn buồn bực. Dù tuổi mới trong vòng ba mươi mà cái tâm sự ấy đã dày vò tim óc, đến nỗi khiến cụ sớm phải bạc đầu. Cái tâm sự ấy đã được cụ bộc lộ trong hai câu:

Nhất thiên xuân hứng thù gia lạc

và:

Bạch đầu đa hận tuế thời thiên

Tiên sinh đã từng nuôi ý chí khôi phục nhà Lê từ ngày vua Lê Chiêu Thống trốn chạy sang Tàu, nhưng rõ ràng là càng ngày càng vô vọng. Cho đến bây giờ thì coi như đã cùng đường bí lối; thôi thì hãy tạm gác nó lại, trở về quê nhà (Hà-tĩnh) rồi hãy tính sau. Trong thời gian ăn nhờ ở đậu nhà ông anh vợ thì ông này lại làm quan với Tây-Son, cho nên cụ cũng phải thận trọng lắm để khỏi tự rước họa vào thân, mà còn tránh để khỏi làm liên lụy đến ông anh vợ nữa. Cái tâm sự “phù Lê” kia tiên sinh phải ôm kín

trong lòng, vì đồng chí thì hiếm hoi (ai cũng khiếp đảm rụt rè), đâu còn dám thổ lộ cùng ai hay biết nữa! –Ngoại trừ một người tri kỉ: *nàng Trăng!* Trăng đã theo sát để bầu bạn với tiên sinh, bao nhiêu năm không rời. Trăng đã là nguồn cảm hứng sâu xa, bất tận của tiên sinh. Bởi vậy, Trăng đã xuất hiện bàng bạc trong khắp thơ văn Hán cũng như Nôm của Nguyễn Du. Giờ đây, ở cái lúc mà cụ cảm thấy đã là “đường cùng” (*cùng đồ*), tất cả đều trống vắng, thì chỉ có Trăng là vẫn ở bên cạnh. Nhất là như đêm nay, đêm Rằm tháng Giêng âm lịch, trời trong, trăng càng sáng tỏ, tỏa chiếu mênh mông, đầy ắp cả tâm hồn, –dù cho trăng Quỳnh-côi đêm nay cũng không khác gì với trăng ở những nơi khác của những tháng năm xưa– thì cụ cũng cứ hãy ngắm nhìn, ắp ử trăng Quỳnh-côi một lần chót cho thỏa thích, trước khi lên đường về quê để lo tính công chuyện cho những ngày tháng tới... Bởi vậy mà hình ảnh trăng đã chiếm đến bốn câu, tức một nửa của toàn bài thơ tám câu:

*Nguyên dạ không đình nguyệt mãn thiên
Y y bất cải cự thiên quyền*

và:

Vạn lí Quỳnh châu thử dạ viên

và:

Cùng đồ lân nhữ dao tương kiến

Và chúng tôi xin diễn ý toàn bài thơ trên thành vần điệu như sau:

DỊCH THÀNH THƠ:

ĐÊM RẼM THÁNG GIÊNG ở QUỲNH-HẢI

*Muôn dặm Quỳnh-châu hắt một nơi
Ba mươi năm góc biển chân trời
Đêm nay trời rộng trăng đầy ắp
Sức nhớ chưa từng được thanh thoi*

*Ba mươi năm góc biển chân trời
Rằm tháng Giêng mà muộn chắng vui
Trăng vẫn như xưa tình vẫn vẹn
Một trời xuân húng để riêng ai*

*Rằm tháng Giêng mà muộn chắng vui
Thì ra đầu bạc đã lâu rồi
Anh em li tán người đôi ngả
Hong-linh không nhà thuở nổi trôi*

*Thì ra đầu bạc đã lâu rồi
Thâm lặng thời gian vẫn cứ trôi
Tủi thẹn đời trai chưa vẹn chí
Đường cùng sân trống mộng chơi vui*

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- *Thế Giới Thi Ca của Nguyễn Du, Nguyễn Đăng Thục. Sài-gòn: Kinh Thi, 1971.*

- *Thơ Chữ Hán* Nguyễn Du, Lê Thước và Trương Chính. TP. Hồ-chí-minh: Văn Học, 1978.
- *Tổ Như Thi*, Quách Tấn dịch. Sài-gòn: An Tiêm, 1973.
- *Việt Nam Sử Lược II*, Trần Trọng Kim. Sài-gòn: Bô Giáo Dục, 1971.
- *Việt Nam Văn Học Sử Giản Uớc Tân Biên II*, Phạm Thế Ngũ. California: Đại Nam.

ĐỘC TIỂU THANH KÍ

Thơ chữ Hán của Nguyễn Du
Hạnh Cơ luận và dịch

讀
小
青
記
阮
攸

天
下
何
人
泣
素
如

不
知
三
百
餘
年
役

風
韻
奇
冤
我
自
居

古
今
恨
事
天
誰
問

文
章
無
命
累
焚
餘

脂
粉
有
神
憐
死
後

獨
吊
窗
前
一
紙
書

西
湖
梅
苑
盡
成
墟

(Hạnh Cơ viết chữ Hán)

Tây hồ mai uyên tận thành khu
Độc điệu song tiền nhất chỉ thư
Chi phần hữu thân lân tử hậu
Văn chương vô mệnh lụy phần dư

Cổ kim hận sự thiên nan vấn
Phong vận kì oan ngã tự cư
Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như

DỊCH NGHĨA:

*Khắp khu vườn mai bên hồ Tây nay đã trở thành gò hoang
Một mình tưởng niệm nàng qua tập sách đang đọc bên cửa sổ
Nếu son phấn có hiển linh, ắt phải đau xót cho những việc xảy
ra sau khi nàng mất
Văn chương nào có mệnh số gì mà cũng bị liên lụy, đến nỗi bị
đốt, may mà chỉ cháy dở dang
Những mối hận tình xưa nay, muốn hỏi trời mà không hỏi được
Ta tự coi như người cùng thuyền với nàng trong nỗi oan khiên
lạ lùng của kiếp phong trần
Rồi đây hơn ba trăm năm sau
Chẳng biết có ai trong thiên hạ sẽ khóc thương cho Tố Như này
không*

GIẢNG LUẬN:

Căn cứ theo sách *Thơ Văn Chữ Hán Nguyễn Du* của nhóm biên soạn Lê Thước, Trương Chính (nhà xuất bản Văn Học, in tại Sài-gòn 1978), đây là bài thơ số 78, và cũng là bài chót trong tập thơ chữ Hán *Thanh Hiên Thi Tập*. Và cũng theo quý vị này thì cụ Nguyễn Du đã làm bài thơ trên trong khoảng thời gian “*làm quan ở Bắc-hà*” (1802-1804).

Theo ý tứ toàn bài, cụ Nguyễn Du nhân đọc được tập kí sự nói về cuộc đời tài hoa lại yếu mệnh và đầy tủi hận của một

thiếu phụ, rồi cảm thương cho số phận nàng mà sáng tác ra bài thơ trên; rồi cũng nhân đó mà khóc thương cho số phận mình.

Tựa đề bài thơ cho ta thấy ngay tên của thiếu phụ được nói đến là Tiểu Thanh. Tương truyền, nàng sống vào cuối đời Minh (1368-1661), họ Phùng, tên Huyền Huyền, tự là Tiểu Thanh, quê ở Hàng-châu, tỉnh Triết-giang. Nàng giỏi âm nhạc, làm thơ hay, tài sắc gồm đủ. Năm 16 tuổi, nàng được gả về làm thiếp cho một người cùng họ, tên Phùng Thiên Thu. Nàng bị bà vợ cả ghen ghét, bắt phải dời lên ở núi Cô-sơn, cạnh hồ Tây (phía Tây thành phố Hàng-châu); nhưng chẳng được bao lâu thì vì buồn rầu, uất ức mà chết. Lúc đó nàng mới 18 tuổi! Nay ở Cô-sơn vẫn còn ngôi mộ của nàng.

Vài nét ghi trên về nàng Tiểu Thanh, chúng tôi đã dựa vào bộ từ điển bách khoa *Từ Nguyên* (nxb Thương Vụ Ấn Thư Quán in tại Hương-cảng, 1994), trong đó không thấy đề cập đến bài “*Tiểu Thanh Kí*”, nhưng có nói rằng: “*Tập Liệu Đỗ Canh Kí của Ngô Bính và tập Tiểu Thanh Nương Phong của Chu Tông Phan, đời Minh, đều lấy đề tài có liên quan đến chuyện nàng Tiểu Thanh; còn sách Liệt Triều Thi Tập của Tiền Khiêm Ích đời Thanh thì bảo rằng, nhân vật Tiểu Thanh không có thật, những thi văn truyền lại là do kẻ hiểu sự giả thác mà làm ra thôi.*” Có thể đây là những tài liệu mà cụ Nguyễn Du đã đọc, còn cái tên “*Tiểu Thanh Kí*” là do chính cụ đặt lấy chăng? Cụ Quách Tấn (trong sách *Tố Như Thi*) bảo rằng: “*Có người viết truyện nàng, gọi là Tiểu Thanh Kí.*”, nhưng vì tài liệu quá ít ỏi, và thì giờ không có nhiều, chúng tôi không thể kê cứu tường tận được, xin quý vị độc giả thông cảm cho.

Về **thơ chữ Hán** của Nguyễn Du, chúng tôi hiện chỉ có hai tài liệu để tham khảo: 1) *Thơ Chữ Hán Nguyễn Du* của Lê Thước và Trương Chính (vừa dẫn trên –chúng tôi sẽ gọi tắt là **bản Lê Thước**), gồm 248 bài thơ của cả 3 tập: *Thanh Hiên Thi Tập*,

Nam Trung Tập Ngâm và Bắc Hành Tập Lục –có lẽ là tài liệu đầy đủ nhất hiện nay về thơ chữ Hán của cụ Nguyễn Du (?); nhưng tiếc một điều, là trong sách hoàn toàn không có một chữ Hán nào cả!!! 2) *Tổ Như Thi* của Quách Tấn (nxb An Tiêm in tại Paris, 1995 –chúng tôi sẽ gọi tắt là **bản Quách Tấn**), chỉ trích dịch có 72 bài, và mỗi bài đều có in kèm chữ Hán.

Do đó, khi dịch bài “*Độc Tiểu Thanh Kí*” trên đây, chúng tôi đã dựa vào bài thơ chữ Hán trong *bản Quách Tấn*. Trước khi dịch, chúng tôi xin bàn về một số chữ cần thiết:

- Ở Trung-quốc có rất nhiều hồ được đặt tên là *hồ Tây*, nhưng chữ “**Tây hồ**” trong câu đầu tiên của bài thơ này là chỉ cho cái hồ ở phía Tây thành phố Hàng-châu, tỉnh Triết-giang. Hồ rất rộng, có chu vi đến 30 dặm, núi bao ba mặt, là một trong những thắng cảnh đẹp nhất của Trung-quốc. Tương truyền, thời nhà Hán, người ta có thấy một con bò bằng vàng xuất hiện trong hồ. Đó là điềm thánh minh, nên hồ đã được đặt tên là *hồ Minh-thánh*. Lại nữa, vì hồ ở cạnh sông Tiền-đường, nên cũng có tên là *hồ Tiền-đường*. Từ đời Đường về sau hồ được gọi là *Tây-hồ*.

- Chữ “*mai uyển*”, cũng ở câu đầu bài thơ, cả hai *bản Lê Thước* và *Quách Tấn* đều viết là “**hoa uyển**”, nhưng trong phần chữ Hán của *bản Quách Tấn* thì lại viết là “**mai uyển**”, và dưới phần chú thích thì nói: “*Hoa Uyển: Nghe truyền là Mai Uyển.*”. Chúng tôi thấy chữ “**mai uyển**” đúng hơn chữ “*hoa uyển*”. Như trên đã thấy, Tiểu Thanh bị vợ cả của chồng ghen ghét, không cho ở chung, bắt phải dời lên núi Cô-sơn (trong bài dịch sau đây chúng tôi gọi là *núi Một*) sống hãm hiu, uất hận cho đến chết. Bộ *Từ Nguyên* (đã dẫn trên) cho biết về núi này như sau: “*Ở cạnh hồ Tây (Hàng-châu, Triết-giang) có một quả núi, đứng một mình, bên cạnh không có đồi núi nào dính liền cả. Đời Tống có ông Lâm Bô lên đó ở ẩn, trồng mai nuôi hạc. Nay tại đó còn ngôi mộ của Bô, có đường Mai và mả Hạc.*”

- Chữ “*phần dư*” ở câu thứ tư, nói đầy đủ là “*phần dư cảo*”, nghĩa là bản thảo bị đốt nhưng không cháy hết, còn sót lại một ít tờ, hoặc một ít đoạn, một ít bài. Lúc Tiểu Thanh sống trên núi Cô-son, nàng có làm một tập thơ ghi lại tâm sự mình. Sau khi nàng chết, người vợ cả vẫn không hết ghét tức, bèn đem tập thơ đó đốt đi; rất may, nó không cháy hết mà còn sót lại một số bài. Có người yêu văn chương, lượm chép lại, và viết truyện nàng để lưu truyền.

- Hai câu cuối của bài thơ là hai câu từng được truyền tụng nhiều nhất. Bất cứ ai nói về tâm sự của cụ Nguyễn Du cũng đều nhắc đến hai câu ấy. Trước năm 1943, những người nghiên cứu về Nguyễn Du đều cho rằng, hai câu đó đã được cụ thốt ra trước khi chết; nhưng từ năm 1943, khi bài thơ “*Độc Tiểu Thanh Kí*” này được phát hiện, thì mới thấy hai câu ấy là hai câu chót của bài thơ này. Có người còn tính toán con số “*300 năm*” mà bảo rằng, đó là thời gian tính từ lúc nàng Tiểu Thanh chết cho đến lúc cụ Nguyễn Du làm bài thơ trên. Chắc là không đúng như vậy. Trong cả hai bản *Lê Thước* và *Quách Tấn* đều nói rằng, Tiểu Thanh sống vào **đầu** nhà Minh. Vậy, giả sử cụ Nguyễn Du làm bài thơ trên vào năm 1804 (năm chót của giai đoạn “*làm quan ở Bắc-hà*”), thì khoảng thời gian từ khi nàng chết (*đầu nhà Minh – tức khoảng vài chục năm từ 1368*) cho đến năm 1804, phải là khoảng **400** năm. Nếu theo *Từ Nguyên* (nói Tiểu Thanh sống vào **cuối** nhà Minh – tức vài chục năm trước 1661), thì khoảng thời gian đó chỉ vào khoảng **200** năm. Xem thế thì sự tính toán của ai đó chỉ là để “múa chơi” mà thôi. Sự thực thì mấy chữ “*tam bách dư niên hậu*” đã tỏ ra ý tứ là “*sau này*”, chứ chẳng có ý gì về quá khứ cả. Nếu có ý quá khứ, là do chúng ta “suy rộng ra” như thế này: Nàng chết đã mấy trăm năm rồi mà hôm nay còn có Tố Như đây khóc thương, chẳng biết mấy trăm

năm sau nữa có ai là người khóc thương cho Tố Như này không?!

- Chữ “*hà nhân*” trong câu chót là căn cứ theo *bản Quách Tấn* (phần chữ Hán lẫn phần phiên âm), còn trong *bản Lê Thước* thì viết là “*thùy nhân*”. Theo chúng tôi, trong trường hợp này thì “*hà nhân*” đúng hơn là “*thùy nhân*”; vì chỉ một chữ “*thùy*” (誰) đã có nghĩa là *ai, người nào*, có thêm chữ “*nhân*” (人) là thừa, có thể bỏ đi được; trong khi đó, phải có đủ hai chữ “*hà nhân*” (何人) mới có nghĩa là *ai, người nào*. Ở đây là câu thơ Luật, 7 chữ, dùng chữ “*hà nhân*” là vừa khít khao, trọn ý, không thừa không thiếu.

Chúng tôi xin diễn dịch bài thơ trên như sau:

DỊCH THÀNH THƠ:

*NHÂN ĐỌC
TRUYỆN NÀNG TIỂU THANH*

*Nơi núi Một, hồ Tây thuở đó,
Có vườn mai đương độ nở hoa
Còn gì đâu để thiết tha
Tơ lòng nàng dệt thành thơ để đời.*

*Mười tám đã thành người thiên cổ!
Lụy đến thơ chấy dờ còn đây.
Nỗi oan ngất chín tầng mây,
Hỏi trời còn khó, hỏi ai bây giờ?*

*Son phấn cũng sững sờ thảng thốt,
Càng sắc tài đau xót càng kinh,
Lạ lòng mệnh số đành hanh,
Người sau cảm kích ghi thành thiên chương.*

*Bên song cửa lật trang sách cũ,
Tưởng niệm người thiếu phụ oan khiên;
Nghĩ mình cùng hội cùng thuyền,
Cùng truông cay đắng, cùng miền hẩm hiu.*

*Vườn mai xưa điều hiu xơ xác,
Núi Một chừ tan tác gò hoang.
Khóc người nay đã thênh thang
Sau này ai khóc can tràng Tố Như?*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Hán Việt Tự Điển*, Thiều Chửu. Hà-nội: Đuốc Tuệ, 1942.
- *Thế Giới Thi Ca Nguyễn Du*, Nguyễn Đăng Thực. Sài-gòn: Kinh Thi, 1971.
- *Thơ Chữ Hán Nguyễn Du*, Lê Thước và Trương Chính. Nxb Văn Học, in tại Sài-gòn, 1978.
- *Tố Như Thi*, Quách Tấn dịch. Paris: An Tiêm, 1995.
- *Từ Nguyên*. Hương-cảng: Thương Vụ Ấn Thư Quán, 1994.

LONG THÀNH CẦM GIẢ CA

(phụng sứ thời tác)

Thơ chữ Hán của Nguyễn Du
Hạnh Cơ dịch và chú thích

龍城琴者歌

琴便時作

阮攸

小引

龍城琴者不知姓氏聞其幼年從學撥阮琴於黎宮花嬾部中西山興起首樂死散其人流落市廛挾技以邀屬散步所彈皆御前供奉曲非外人所聞遂稱一時絕技余少時探兄孤京旅宿鑑湖店其傍西山諸巨大集女樂名姬不下數十其人獨以阮琴聲擅長頗能歌作俳諧語一座盡顛倒效賞以大白輒盡纏頭無算金帛委積滿地余時匿身暗中不甚明白後見之兄短身圓臉額凸面凹不甚麗肌白而體豐善修飾淡眉濃粉衣以紅翠綃裳綽々然有餘韻性善飲意浪譁眼矐々睂中無一人在兄家每飲輒尽醉嘔吐狼藉卧地上同輩非之不恤也後效載余僕家南歸不到龍城若干年矣今春將奉

命北使道經龍城諸公滯餞于宣撫衙畢召右城女樂少姬效十
並不識名面迭起歌舞繼聞琴聲清越迥異時曲心異之視其人
顏瘦神枯面黑色如鬼衣服並粗布敗灰色多白補之默坐
席末不言亦不笑其狀殆不堪者不復知為誰何唯於琴
聲中似曾相識惻然于心席散賀之樂人即其人也嗟乎
是人何至此耶俯仰徘徊不勝今昔之感人生百年勞辱哀
樂其可量耶別後一路上深有感焉因歌以託興

龍城佳人

姓氏不記清

獨擅阮琴

琴城之人以琴名

夢得先朝宮中宮奉曲

自是天上人間第一聲

余憶少時曾一見

鑑湖湖邊夜開宴

其時三七正芳年

紅粧掩映桃花面

酡顏憨態最宜人

歷亂五聲隨手變

緩如疎風暖松林

清如雙鶴鳴在陰

烈如薦福碑頭碎

霹靂

哀如莊烏病中為越吟

聽者靡靡不知倦 便是中和大內音
 西山諸臣涕座盡顛倒 徹夜追歡不知飽
 左拋右擲爭纏頭 泥土金錢殊草草 豪花意氣凌王侯
 五陵少年不足道 并將三十六宮春 活做長安無價宝
 此席回頭二十年 西山敗後余南遷 咫尺竟城不復見
 何況城中歌舞筵 宣撫使君為余重買笑
 席中歌技皆年少 席末一人髮半花 顏瘦神枯形畧小
 狼籍殘眉不飾粧 誰知就是當時城中第一妙
 笛曲新声暗淚垂 耳中靜听心中悲 猛然憶起二十年前事
 鑑湖席中曾見之 城郭推移人事改 幾處尋田變滄海
 西山基業尽消亡 歌舞空遺一人在 聯息百年能幾時
 傷心往事淚沾衣 南河歸來頭尽白 怪底佳人顏色衰
 雙眼瞪瞪空想像 可憐對面不相知

(Hạnh Cơ viết chữ Hán)

PHIÊN ÂM:

Tiểu Dẫn

Long thành cầm giả, bất tri tánh thị. Văn kì ấu niên tòng học bát Nguyễn cầm ư Lê cung hoa tần bộ trung. Tây sơn binh khởi, cự nhạc tử tán; kì nhân lưu lạc thị triền, hiệp kĩ dĩ ngao, chúc tán bộ. Sở đàn giai ngự tiền cung phụng khúc, phi ngoại nhân sở văn, toại xung nhất thời tuyệt kĩ.

Dư thiếu thời, thám huynh để kinh, lữ túc Giám hồ điệp. Kì bàng Tây sơn chư thần đại tập nữ nhạc, danh cơ bất hạ sở thập. Kì nhân độc dĩ Nguyễn cầm thanh thiện trường, phả năng ca, tác bài hài ngữ, nhất tọa tận điên đảo, sắc thưởng dĩ đại bạch, triếp tận, triền đầu vô toán, kim bạch ủy tích mãn địa. Dư thời nặc thân ám trung, bất thậm minh bạch. Hậu kiến chi huynh xứ, đoản thân, khoát kiếm, ngạch đột, diện ao, bất thậm lệ, cơ bạch nhi thể phong, thiện tu sức, đạm mi nùng phẩn, ý dĩ hồng thúy tiêu thường, xước xước nhiên hữu dư vận. Tính thiện âm, hí lãng hước, nhãn hoặc hoặc, khuông trung vô nhất nhân. Tại huynh gia, mỗi ẩm triếp tận túy, ấu thổ lang tạ, ngọa địa thượng, đồng bôi phi chi, bất tuất dã.

Hậu sở tải, dư tử gia Nam qui, bất đáo Long thành nhược can niên hĩ. Kim xuân, tương phụng mệnh Bắc sứ, đạo kinh Long thành, chư công nhục tiến vu Tuyên phủ nha, tất triệu tại thành nữ nhạc, thiếu cơ sở thập, tịnh bất thức danh diện, diệt khởi ca vũ, kế văn cầm thanh thanh việt, quýnh dị thời khúc, tâm dị chi. Thị kì nhân, nhan sáu thần khô, diện hắc, sắc như quỷ, y phục tịnh thô bố, bại khôi sắc, đa bạch bồ chi, mặc tọa tịch mật, bất ngôn diệc bất tiếu, kì trạng đãi bất kham giả. Bất phục tri vi thù hà, duy ư cầm thanh trung tợ tăng tương thức, trắc nhiên vu tâm. Tịch tán, chất chi nhạc nhân, tức kì nhân dã.

Ta hồ! Thị nhân hà chí thử da! Phủ ngưỡng bồi hồi, bất thăng kim tích chi cảm. Nhân sinh bách niên, vinh nhục ai lạc, kì khả lượng da! Biệt hậu, nhất lộ thượng, thâm hữu cảm yên, nhân ca dĩ thác hứng.

DỊCH NGHĨA:

*BÀI CA NGƯỜI GẤY ĐÀN
ở THÀNH THĂNG-LONG
(làm trong lúc đi sứ Trung-quốc)*

Lời Dẫn

Không ai biết người gảy đàn ở thành Thăng-long tên họ là gì. Nghe nói, thuở nhỏ nàng từng học chơi đàn nguyệt⁽¹⁾ ở đội nữ nhạc trong cung vua Lê⁽²⁾. Khi quân Tây-sơn kéo vào Thăng-long⁽³⁾, những người trong đội nữ nhạc cũ, kẻ thì chết, kẻ chạy tản mác. Riêng nàng thì lưu lạc ở nơi chợ búa, ôm đàn hát dạo khắp nơi. Nàng chơi toàn những khúc nhạc điển tấu trong cung vua⁽⁴⁾, ngoài dân già chưa từng được nghe. Bởi vậy, ngón đàn của nàng đã nghiêm nhiên trở thành tuyệt kỹ một thời.

Hồi còn trẻ, có lần tôi về kinh đô thăm anh tôi⁽⁵⁾, ở trọ gần bên hồ Giám⁽⁶⁾. Cạnh đó, các quan binh Tây-sơn mở hội hát lớn, đào hát nổi tiếng không dưới vài chục cô. Riêng nàng độc đáo với cây đàn nguyệt, lại hát hay và khôi hài duyên dáng, khiến cho mọi người đều mê mết. Họ đua nhau ban thưởng từng chén rượu lớn, và nàng đều uống cạn. Tiền bạc và gấm vóc họ thưởng cho nàng nhiều vô kể, bày la liệt ra đất. Lúc đó tôi núp trong bóng tối, nên đã không thấy nàng rõ lắm. Sau lại được gặp nàng ngay tại nhà anh tôi. Nàng người thấp, đôi má đầy đặn, trán vồ, mặt hơi gầy. Nàng không đẹp lắm, nhưng có nước da trắng trẻo, thân hình tròn trịa, trang điểm dễ coi, lông mày thanh tú, má đánh phấn đậm, mặc áo màu hồng, quần lụa xanh cánh trả, dáng ẻo lả của người thanh thảo. Nàng uống rượu cũng khá, hay khôi hài bốn cợt, đôi mắt long lanh, chưa chịu để

ai lọt vào mắt xanh. Hôm đó tại nhà anh tôi, nàng đã uống say vui, đến nỗi nôn mửa bừa bãi, rồi nằm lăn ra đất, chúng bạn chê trách cũng không để tâm.

Sau đó vài năm tôi dời nhà vào Nam⁽⁷⁾, suốt bao năm liền không trở lại Thăng-long. Mùa xuân năm nay⁽⁸⁾ tôi vâng mệnh vua đi sứ Trung-quốc, tiện đường ghé lại thành Thăng-long, các bạn mở tiệc hậu để tiễn sứ đoàn chúng tôi tại dinh quan Tuyên-phủ⁽⁹⁾; có mời vài chục nữ nhạc trẻ đẹp đến giúp vui. Các cô thay nhau múa hát, tôi hoàn toàn không biết mặt biết tên cô nào cả. Bỗng tôi nghe tiếng đàn trong trẻo khác lạ nổi lên, vượt hẳn những khúc nhạc thường nghe khác. Tôi rất lấy làm lạ. Nhìn người gảy đàn thì đó là một cô ả gầy ốm, thần sắc héo khô, mặt sạm đen, xấu như quỷ, áo quần toàn vải thô bạc thếp, lại chằm vá nhiều mảnh trắng. ả ngồi lỳ ở cuối phòng, không nói không cười, hình trạng thật khó coi. Tôi không biết nàng là ai, nhưng nghe kĩ tiếng đàn thì dường như đã từng quen biết, nên lòng thấy cảm xúc. Tiệc tan, hỏi thăm thì nàng chính là người tôi đã gặp ở nhà anh tôi ngày trước.

Than ôi! Nàng sao đến nông nỗi này! Lòng dạ bồi hồi, hết cúi xuống rồi lại ngẩng lên, tôi nghĩ đến hoàn cảnh xưa kia và bây giờ mà xót xa vô hạn. Trong cuộc sống trăm năm, những cảnh vinh nhục, vui buồn của con người thật khó mà lường được! Sau khi từ biệt, suốt dọc đường, cứ nghĩ đến nàng mà xót thương cô cùng, cho nên làm bài ca sau đây để ghi lại cảm xúc của mình:

Long thành giai nhân

(Người đẹp thành Thăng-long)

Tính thị bất kí thanh

(Họ tên không rõ)

Độc thiện Nguyễn cầm

(Riêng giỏi chơi đàn Nguyễn)

Cử thành chi nhân dĩ Cầm danh

(Tất cả người trong thành đều gọi nàng là cô Cầm)

Học đắc tiên triều cung trung cung phụng khúc

(Nàng học được những khúc nhạc cung đình ở triều vua trước)

Tự thị thiên thượng nhân gian đệ nhất thanh

(Từ đó nàng có ngón đàn tuyệt diệu nhất trên đời)

Dư ức thiếu thời tăng nhất kiến

(Tôi nhớ đã gặp nàng một lần hồi còn trẻ)

Giám hồ hồ biên dạ khai yển

(Trong một buổi dạ tiệc bên hồ Giám)

Kì thời tam thất chánh phương niên

(Lúc đó nàng đã hăm mốt tuổi)

Hồng trang yểm ái đào hoa diện

(Áo đỏ ánh lên khuôn mặt hoa đào)

Đà nhan hám thái tối nghi nhân

(Má đỏ hây hây vì rượu, dáng vẻ ngây thơ, trông dễ thương)

Lịch loạn ngũ thanh tùy thủ biến

(Năm cung réo rắt thay đổi theo ngón tay nàng)

Hoãn như sơ phong độ tùng lâm

(Tiếng khoan như gió thoảng qua rừng thông)

Thanh như song hạc minh tại âm

(Trong như đôi chim hạc kêu nơi bóng râm)

Liệt như Tiến Phúc bi đầu toái tích lịch

(Mạnh như sét đánh bể tan bia Tiến Phúc)

Ái như Trang Tích bệnh trung vi Việt ngâm

(Buồn như ông Trang Tích lúc ốm đau ngâm khúc tiếng Việt)

Thính giả mị mị bất tri quyện

(Người nghe mê say không biết mỏi)

Tiện thị Trung-hòa đại nội âm

(Đó là khúc nhạc trong điện Trung-hòa)

Tây sơn chur thân mẫn tòa tận diên đảo

(Các quan binh Tây-sơn trong tiệc đều nghiên ngả)

Triệt dạ truy hoan bất tri bão

(Vui chơi thâu đêm chẳng biết chán)

Tả phao hữu trịch tranh triền đầu

(Bên trái bên phải tranh nhau tặng thưởng)

Nê thổ kim tiền thù thảo thảo

(Tiền bạc coi rẻ như đất bùn)

Hào hoa ý khí lãng vương hầu

(Phong cách hào hoa hơn cả bậc vương hầu)

Ngũ lãng thiếu niên bất túc đạo

(Bọn thiếu niên ở năm ngôi lãng mộ cũng không đáng để nói tới)

Tịnh tương tam thập lục cung xuân

(Và đem cả xuân sắc trong cung)

Hoạt tổ Trường-an vô giá bảo

(Làm nên của báu vô giá của thành Trường-an)

Thử tịch hồi đầu nhị thập niên

(Từ đó đến nay đã 20 năm)

Tây sơn bại hậu dư Nam thiên

(Sau khi Tây-sơn mất, tôi dời vào Nam)

Chỉ xích Long thành bất phục kiến

(Trong gang tấc không còn thấy lại thành Thăng-long nữa)

Hà hướng thành trung ca vũ diên

(Huống hồ là những bữa tiệc có múa hát ở trong thành)

Tuyên phủ sứ quân vị dư trọng mãi tiểu

(Quan Tuyên-phủ vì tôi tổ chức tiệc vui rất hậu)

Tịch trung ca kĩ giai niên thiếu

(Các đào nương trong buổi tiệc đều trẻ tuổi)

Tịch mặt nhất nhân phát bán hoa

(Ở cuối phòng tiệc có một người tóc bạc hoa râu)

Nhan sáu thần khô hình lược tiểu

(Dáng mặt võ vàng, thần sắc khô khan, người hơi bé nhỏ)

Lang tạ tàn mi bất sức trang

(Đôi mày nhợt nhạt không điểm tô)

Thùy tri tự thị đương thời thành trung đệ nhất diệu

(Ngờ đâu đó là kẻ tài danh đệ nhất một thời ngày xưa ở thành Thăng-long)

Cựu khúc tân thanh ám lệ thùy

(Tiếng đàn ngày nay nhưng vẫn là khúc nhạc cũ, làm tôi phải khóc thầm)

Nhĩ trung tĩnh thính tâm trung bi

(Tai lắng nghe mà lòng buồn thảm)

Mãnh nhiên ức khởi nhị thập niên tiền sự

(Bỗng nhớ lại sự việc hai mươi năm trước)

Giám hồ tịch trung tăng kiến chi

(Tôi đã từng thấy nàng trong bữa tiệc bên hồ Giám)

Thành quách suy di nhân sự cải

(Thành quách đổi thay, việc và người cũng đổi)

Kỉ xứ tang điền biến thương hải

(Bao ruộng dâu đã biến thành biển xanh)

Tây sơn cơ nghiệp tận tiêu vong

(Cơ nghiệp của nhà Tây-sơn đã hoàn toàn sụp đổ)

Ca vũ không di nhất nhân tại

(Trong làng ca múa còn sót lại một người)

Thuần tức bách niên năng kỉ thi

(Thời gian trăm năm nhanh như một nháy mắt, một hơi thở)

Thương tâm vãng sự lệ triêm y

(Cảm thương việc xưa lệ rơi thấm áo)

Nam hà qui lai đầu tận bạch

(Từ Nam-hà về lại đây đầu đã trắng phếu)

Quái để giai nhân nhan sắc suy

(Trách gì người đẹp nhan sắc suy tàn)

Song nhãn trùng trùng không tưởng tượng

(Đôi mắt mở trùng trùng mà như thật xa xăm)

Khả liên đôi diện bất tương tri

(Thương thay, ở trước mặt nhau mà không nhận ra nhau)

DỊCH THÀNH VĂN ĐIỆU:

Tiết trời đang độ vào xuân,

Mệnh vua tôi dẫn sứ đoàn rời kinh.

Đường đi dừng lại Long thành,

Trước khi khởi sự sứ trình Trung-hoa.

Sứ đoàn ngụ tại nhà Tuyên-phủ,

Hạnh được quan trấn thủ Long thành,

Dưới trên tiếp đãi chân tình,

Ân cần bày tiệc linh đình thâu đêm.

Vừa ăn uống vừa xem múa hát,

Các ca nhi tài sắc trẻ trung,

Bỗng nghe khúc nhạc não nùng.

Chừng như một thuở đã từng nghe qua.

Tiếng đàn mới nhưng là khúc cũ(10),

Trong âm ba thâm giấu giọt buồn,

Lắng nghe lòng dạ héo hon,

Ai người đang gảy khúc buồn này đây?

Một thiếu phụ thân gầy vóc nhỏ,
Tóc hoa râm vàng võ dung nhan,
Một mình một góc một đàn,
Đôi mày mờ nhạt chẳng màng điểm tô.
Khi tiệc tàn hỏi dò thân thế,
Thì ra nàng ca kỹ thời danh,
Ngón đàn đệ nhất Long thành,
Tôi từng gặp, tuổi xuân xanh thiếu thời.
Bỗng nhớ lại hai mươi năm trước,
Khi Tây-sơn trị nước thay Lê,
Cũng Long thành, lúc đêm về,
Gặp nàng tiếng nhạc đê mê bồi hồi.
Tên họ nàng không người nào biết,
Khấp thành gọi thân thiết: Cô Cầm,
Vị nàng lừng lẫy tiếng tăm,
Một cây đàn nguyệt (Nguyễn cầm), không hai.
Từ nhỏ đã rõ tài âm nhạc,
Tình chuyên các tuyệt tác cung đình,
Thời Lê một thuở nổi danh,
Trên trời dưới đất một mình trổi cao.
Nàng thuở ấy tuổi vào hăm mốt,
Bên Giám hồ trong một tiệc đêm,
Tươi như hoa nở bên thềm,
Áo hồng tỏa ánh mặt thêm ánh hồng.
Rượu càng đượm càng nồng ngây ngất,
Vẻ ngây ngô ngây ngất dễ thương,
Năm âm dịu dặt cung thương,
Tiếng đàn tuyệt diệu theo nàng nỉ non.
Trong như tiếng hạc vờn triền núi,
Khoan như gió thoảng lối rừng thông,
Buồn như nhớ nước quận lòng(11),

Mạnh như sét đánh bia tung nát như(12).
Càng nghe càng say sưa quên mỗi,
Rõ ràng nhạc đại nội cung đình,
Ngất ngây cử tọa quan binh,
Thâu đêm hoan lạc thỏa tình vẫn chưa.
Quan khách tranh nhau đưa tiền thưởng,
Vẽ hào hoa những tướng vương hầu,
Bạc vàng coi chẳng vào đâu,
Phong lưu công tử(13) chen vào còn xa.
Đem xuân sắc bao tòa cung thất(14),
Chung đúc nên tại đất Thăng-long(15),
Một viên ngọc bích vô song,
Nguyệt Cầm một thuở khắc trong lòng người.

Chuyện này đã hai mươi năm cũ,
Tây-sơn thua, tôi ngụ phương Nam(16),
Long thành từ đó chưa thăm,
Nói chi tiệc hát những năm trong thành.
Thành quách đổi, nhân sinh cũng đổi,
Cuộc bể dâu thành bại có không,
Tây-sơn cơ nghiệp tiêu vong,
Làng ca sót lại một bông hoa tàn.
Thoảng trăm năm thời gian chớp mắt,
Buồn việc xưa héo hắt lệ sa,
Thấy người nhìn lại chính ta,
Từ Nam(17) về lại(18) tóc đà trắng phau.
Giai nhân dù phai màu nhan sắc,
Cũng chỉ là lẽ thật ở đời.
Chỉ thương mắt thấy nhau rồi,
Mà không nhận được đầy người cố tri.

CHÚ THÍCH:

(1) **Đàn nguyệt:** Nguyên tác viết là “Nguyễn cầm” (đàn Nguyễn). Đàn nguyệt mà gọi là đàn Nguyễn, vì tương truyền, người chế ra cây đàn ấy tên là Nguyễn Hàm, người đời Tấn (265-420), Trung-quốc. Nguyễn Hàm là cháu gọi Nguyễn Tịch bằng chú. Cả hai chú cháu đều giỏi âm nhạc, và đều thuộc trong nhóm Trúc-lâm thất hiền.

(2) **Vua Lê:** Đây có thể là thời vua Lê Hiến-tông (1740-1786). Theo bài thơ này, Nguyễn Du đi sứ Trung-quốc vào năm 1813. Cụ đã từng gặp cô Cầm 20 năm trước, tức năm 1793, lúc đó nàng được 21 tuổi; có nghĩa là, khi nhà Lê sụp đổ (1789) thì nàng đã 17 tuổi. Lúc đó tài nghệ nàng đã cao. Chúng ta có thể nghĩ là nàng đã học đàn trong cung vua Lê (Hiến-tông) trong khoảng từ 10 đến 14 tuổi.

(3) **Quân Tây-sơn kéo vào Thăng-long:** Nguyên tác viết là “Tây sơn binh khởi”, nghĩa là quân Tây-sơn dậy binh, nhưng chúng tôi xin dịch như trên cho ý nghĩa được rõ ràng và phù hợp với thực tế lịch sử hơn.

(4) **Nhạc trong cung vua:** Trong nguyên tác có danh từ “cung phụng khúc”. Theo Từ Nguyên thì “cung phụng khúc” chỉ có nghĩa là những khúc nhạc chỉ được diễn tấu trong chốn cung đình, không phổ biến ngoài dân gian; chứ không phải là tên một khúc nhạc (khúc “cung phụng”) –như có vị đã dịch.

(5) **Anh tôi:** Người anh mà cụ Nguyễn Du nói ở đây là Nguyễn Nễ, anh kế cùng mẹ của cụ (tức đều là con của bà Trần Thị Tần). Cụ Nguyễn Nễ trước làm quan với nhà Lê. Sau khi nhà Lê mất, từ năm 1790 đến 1794, cụ làm quan với nhà Tây-sơn, ở Bắc-thành (Thăng-long). Cụ Nguyễn Du –lúc ấy đang ẩn náu tại quê vợ ở Thái-bình– về Thăng-long thăm cụ Nguyễn Nễ là lúc này (khoảng năm 1793). Tuy kinh đô lúc bấy giờ được đặt ở Phú-xuân, nhưng trong tâm khảm, cụ vẫn coi Thăng-long là kinh đô.

(6) **Hồ Giám:** tức là hồ Hoàn-kiểm.

(7) **Dời nhà vào Nam:** Sau khi ẩn náu ở Thái-bình 10 năm (từ 1786), năm 1796 Nguyễn Du trở về lại quê nhà ở Hà-tĩnh. Chữ “vào Nam” ở đây có nghĩa là từ ngoài Thái-bình (Bắc) dời vào Hà-tĩnh (Nam).

(8) **Mùa xuân năm nay:** tức là năm 1813. Năm đó cụ được thăng hàm Cần-chánh đại học sĩ, và được sung chức chánh sứ để cầm đầu một phái đoàn ngoại giao đi Trung-quốc.

(9) **Tuyên-phủ sứ:** tức quan trấn thủ Bắc-thành (Thăng-long) dưới triều vua Gia Long.

(10) **Khúc cũ:** Câu thơ nguyên tác, theo sách Thơ Chữ Hán Nguyễn Du của Lê Thước và Trương Chính, và sách Tổ Như Thi của Quách Tấn, đều viết là “Cự khúc **thanh thanh**.....”, nhưng theo sách Thế Giới Thi Ca Nguyễn Du của Nguyễn Đăng Thục thì viết là “Cự khúc **tân thanh**.....” Trong khi chờ đợi khảo cứu thêm cho tận tường, chúng tôi tạm thời dùng theo tài liệu của cụ Nguyễn Đăng Thục.

(11) **Buồn như nhớ nước quặn lòng:** Câu thơ nguyên tác viết là: “Ai như Trang Tích bệnh trung vì Việt ngâm.” (Buồn như ông Trang Tích lúc ốm đau ngâm câu tiếng Việt.) Trong câu này, cụ Nguyễn Du đã nhắc tới một điển cố Trung-quốc về nhân vật Trang Tích. Ông Trang Tích là người nước Việt, nhưng làm quan ở nước Sở. Một hôm ông bị bệnh, vua nước Sở hỏi mọi người: “Tích là kẻ tầm thường ở nước Việt, nay làm quan ở Sở, được quý hiển rồi thì còn nhớ nước Việt nữa chăng?” Người hầu cận đáp: “Phàm người ta có nhớ nước cũ hay không, thường tỏ lộ trong lúc ốm đau. Lúc này ông ta đang bệnh, nếu ông ta nói tiếng Việt tức là còn nhớ nước Việt. Nếu ông ta nói tiếng nước Sở tức là đã quên nước Việt.” Vua Sở liền cho người rình nghe thì nghe Trang Tích đang ngâm một khúc ngâm tiếng Việt.

(12) **Mạnh như sét đánh bia tung nát nhừ:** Câu thơ nguyên tác viết là: “Liệt như Tiến Phúc bị đầu toái tích lịch.” (Mạnh như sét đánh bể tan bia Tiến Phúc.) Trong câu này cụ Nguyễn Du đã nhắc đến một điển cố Trung-quốc là bia Tiến Phúc. Chùa Tiến-phúc (xây năm 684 đời vua Duệ-tông nhà Đường) ở tỉnh Giang-tây, có tấm bia nổi tiếng vì chữ viết (của Âu-dương Tuân) rất đẹp. Bản rập chữ của văn bia này cũng đã đáng giá ngàn vàng. Đời Tống, lúc ông Phạm Trọng Yêm làm quan ở Bá-dương, có người học trò nghèo trình lên bài thơ hay. Ông muốn giúp đỡ, nên đã cho phép người học trò này rập một ngàn bản chữ của văn bia kia đem lên kinh đô bán lấy tiền sinh sống. Người học trò liền chuẩn bị giấy mực sẵn sàng, định sáng ngày ra đi, nhưng ngay trong đêm đó, tấm bia bỗng nhiên bị sét đánh tan tành. Cho nên người học trò nghèo vẫn hoàn nghèo.

(13) **Phong lưu công tử:** Câu thơ nguyên tác viết là: “Ngũ lăng thiếu niên bất túc đạo.” (Bọn thiếu niên ở năm ngôi lăng mộ cũng không đáng để nói tới.) Chữ “ngũ lăng” có lai lịch như sau: Vào thời nhà Hán, các vị hoàng đế Trung-quốc, mỗi khi xây lăng mộ cho mình đều kêu gọi các người ngoại thích, các nhà quý tộc, cùng phú hào ở khắp các nơi dời về ở chung quanh các lăng mộ ấy. Có 5 ngôi lăng mộ được coi là trứ danh nhất: Trường lăng của Hán Cao đế; An lăng của Hán Huệ đế; Dương lăng của Hán Cảnh đế; Mậu lăng của Hán Vũ đế; và Bình lăng của Hán Chiêu đế. Cho nên chữ “ngũ lăng” là chỉ cho chỗ ở của giới hào hoa phú quý.

(14) **Đem xuân sắc bao tòa cung thất:** Câu này, nguyên tác là: “Tịnh tương tam thập lục cung xuân”. Nhóm chữ “tam thập lục cung”, theo Từ Nguyên, có nghĩa là rất nhiều cung điện.

(15) **Thăng-long:** Trong câu thơ nguyên tác viết là “Trường-an”. Trường-an là tên huyện ở tỉnh Thiểm-tây, Trung-quốc. Rất nhiều triều đại lớn của Trung-quốc (từ nhà Tần đến nhà Đường, trải cả nghìn năm) đều đặt kinh đô ở đất này, nên nó đã được người ta dùng làm danh từ chung để chỉ cho chốn kinh đô. Ở đây, danh từ “Trường-an” cũng đã được cụ Nguyễn Du dùng để chỉ cho kinh đô Thăng-long của nước Việt.

(16) **Phương Nam:** Sau khi nhà Tây-sơn sụp đổ (1802), cụ Nguyễn Du vào Phú-xuân làm quan dưới triều vua Gia Long (nhà Nguyễn).

(17) Chữ “**Nam**” ở đây, trong nguyên tác là Nam-hà, tức chỉ cho phần đất từ sông Gianh trở vào Nam. Ngược lại, từ sông Gianh trở ra Bắc gọi là “**Bắc-hà**”. Sông Gianh chính là ranh giới phân tranh giữa Bắc-hà và Nam-hà của hai họ Trịnh - Nguyễn (1600-1788).

(18) Chữ “**về lại**” ở đây tức là ghé lại Thăng-long trên đường đi sứ; ý nói cụ Nguyễn Du được dịp trở lại thành Thăng-long sau bao năm xa cách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- *Thế giới Thi Ca Nguyễn Du*, Nguyễn Đăng Thục. Sài-gòn: Kinh Thi, 1971.
- *Thơ Chữ Hán Nguyễn Du*, Lê Thước và Trương Chính. Nxb Văn Học, in tại Sài-gòn, 1978.
- *Tố Như Thi*, Quách Tấn dịch. Paris: An Tiêm, 1995.
- *Từ Nguyên*. Hương-cảng: Thương Vụ Ấn Thư Quán, 1994.